

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/DS-ST

Ngày: 26/4/2019

V/v tranh chấp đòi tài sản và bồi
thường thiệt hại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Khắc Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ánh Minh;
2. Ông Huỳnh Tiến Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ngự – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa: bà Trần Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 04/2018/TLST-DS ngày 18/5/2018 về việc: “*Tranh chấp đòi tài sản và bồi thường thiệt hại*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2019/QĐXX-DS ngày 02 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH may mặc QV

Trụ sở: khu phố A, thị trấn B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Phạm Thị Bạch H, sinh năm 1962 theo văn bản ủy quyền ngày 11/9/2018 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: A Nguyễn Công Trứ, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* ông Đỗ Viết N, sinh năm 1969

Địa chỉ: A Linh Đông, khu phố B, phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. (xin vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Công ty cổ phần giao nhận và vận tải A

Trụ sở: A Hoàng Sa, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Mai Hùng Việt, sinh năm 1970 - Chức vụ Giám Đốc (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định: ông Đỗ Viết N là trưởng phòng phụ trách hoạt động xuất nhập khẩu của Công ty TNHH may mặc QV (gọi tắt là công ty QV) từ năm 1997. Từ trước năm 2016, Công ty cổ phần giao nhận và vận tải A (gọi tắt là công ty A) có xác lập giao dịch dân sự thực hiện việc vận chuyển hàng hóa bằng contaner cho công ty QV. Ngày 01/01/2016 hai bên tiếp tục ký hợp đồng vận tải số 01/VC/OMSC-16, phương thức thanh toán vẫn là Công ty A xuất hóa đơn và công ty QV giao tiền cho nhân viên là ông N có trách nhiệm nhận tiền thanh toán cho công ty A. Sau này, công ty QV nhận được thông báo của công ty A về việc còn nợ số tiền 822.652.547 đồng, bao gồm số tiền còn nợ của năm 2015 là 432.359.068 đồng và năm 2016 là 390.293.479 đồng. Tại công văn số 11/2016/TB/QV ngày 12/10/2016, Công ty QV xác định đã giao cho ông N đủ tiền để thanh toán cho công ty A tuy nhiên ông N không thực hiện việc thanh toán do đó tại bản án số 818/2018/KDTM-PT ngày 10/9/2018, của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử buộc Công ty QV thanh toán số tiền 822.652.547 đồng cho công ty A, ngoài ra phía QV phải chịu án phí sơ thẩm là 36.679.576 đồng (theo biên lai thu tiền án phí số 0007991 ngày 31/01/2019 tại cục Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh), và án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng (theo biên lai thu tiền án phí số 0032025 ngày 12/3/2018 tại cục Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh).

Do ông Đỗ Viết N đã nhận tiền của công ty QV để thanh toán cho công ty A nhưng ông N không thực hiện và cũng không trả lại cho công ty, dẫn tới việc công ty phải thi hành án trả tiền cho Công ty A theo các bản án nêu trên (theo giấy nộp tiền ngày 31/01/2019). Do đó, Công ty QV khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- + Buộc ông Đỗ Viết N trả lại số tiền 822.652.547 đồng;
- + Bồi thường số tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm mà công ty QV đã phải chịu = 36.679.576 đồng án phí sơ thẩm + 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm = 38.679.576 đồng. Yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn xác định: Với tư cách là trưởng phòng phụ trách xuất nhập khẩu của công ty từ năm 1997, từ ngày 01/02/2016 đến ngày 25/7/2016 ông có nhận tiền của Công ty QV để thực hiện việc thanh toán liên quan đến các hợp đồng vận tải năm 2015 và 2016 với Công ty A là đúng như nguyên đơn trình bày. Sau khi nhận đủ tiền tiền xong ông không thực hiện việc thanh toán cho Công ty A mà sử dụng vào một số công việc khác của công ty như ngoại giao, đưa cho người đại diện của công ty tại Việt Nam và một phần bồi thường việc xe cầu làm hư hỏng, số tiền còn lại 772.671.844 đồng ông đang giữ. Do đã nhận đủ tiền từ Công ty QV nhưng ông không thanh toán 822.652.547 đồng cho công ty A nên ông có xác nhận công nợ của Công ty A theo công văn số 47/CV-ABM ngày 15/7/2016. Về số tiền 822.652.547 đồng (đã nhận của Công ty QV để thanh toán cho Công ty A nêu trên) ông đã thông báo cho công ty theo Thư giải trình tâm tư cá nhân ngày 26/7/2016 và Thư giải trình

tiếp theo thư đã gửi ngày 12/8/2016 trước khi có quyết định chấm dứt hợp đồng lao động. Sau đó giữa ông và Công ty QV có thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động vào ngày 01/11/2016. Theo đó hai bên thống nhất công ty không phải chi bảo hiểm xã hội, các khoản phụ cấp và ngược lại ông không phải trả lại số tiền 822.652.547 đồng. Do vậy, ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: có đại diện theo pháp luật ông Mai Hùng Việt xác định: Về hợp đồng vận tải và các khoản cước vận tải giữa công ty A với Công ty QV từ năm 2015 và năm 2016 đúng như nguyên đơn và bị đơn trình bày, trong đó các khoản nợ cước vận tải còn nợ của năm 2015 là 432.359.068 đồng và năm 2016 là 1.010.293.479 đồng. Sau đó công ty QV có thanh toán Công ty A số tiền 620.000.000 đồng, còn nợ lại 822.652.547 đồng, việc thanh toán tiền đều thông qua ông N. Tháng 7 năm 2016 Công ty A gửi công văn số 47/CV-ABM ngày 15/7/2016 cho công ty QV thông báo về việc còn nợ số tiền 822.652.547 đồng và được ông Đỗ Viết N (trưởng phòng xuất nhập khẩu của Công ty QV) xác nhận công nợ. Công ty A nhiều lần yêu cầu Công ty QV thanh toán nhưng không thanh toán nên công ty A đã khởi kiện ra Tòa án vào ngày 13/10/2016 và được Tòa án chấp nhận. Bản án có hiệu lực pháp luật, phía Công ty QV đã thực hiện việc thi hành án số tiền như trên. Do đó, trong vụ án này công ty A không có yêu cầu gì và có nguyện vọng xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và diễn biến tại phiên tòa đã được Tòa án Nhân dân quận Thủ Đức và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng quy trình thủ tục theo quy định của pháp luật; về thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, các đương sự chấp hành các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm có:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Tranh chấp giữa hai bên phát sinh từ quan hệ dân sự về việc đòi tài sản và bồi thường thiệt hại thuộc trường hợp được quy định tại khoản 3 và khoản 6 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Các bên đều xác định ông Đỗ Viết N phụ trách xuất nhập khẩu của công ty QV từ năm 1997, ông N là người phụ trách Hợp đồng vận tải số 01/VC/OMSC-16 giữa công ty QV với Công ty A và ông N có trách nhiệm nhận tiền từ công ty QV và thanh toán cho công ty A. Về hợp đồng vận tải đã được giải quyết bằng bản án phúc thẩm số 818/2018/KDTM-PT ngày 10/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, theo đó các bên không có tranh chấp về chất lượng dịch vụ, kết quả giải quyết đã buộc công ty QV thanh toán cho Công ty A số tiền 822.652.547 đồng.

Quá trình tố tụng tại tòa, các đương sự đều thừa nhận quá trình thực hiện hợp đồng vận tải, công ty QV đã giao đủ tiền để ông N thanh toán cước vận tải cho công ty A. Bản thân ông N cũng thừa nhận mặc dù đã nhận đủ tiền nhưng không thanh toán cho công ty A số tiền 822.652.547 đồng nên ông chủ động xác nhận công nợ của Công ty A theo công văn số 47/CV-ABM ngày 15/7/2016. Sau đó, ông N có Thư vào ngày 26/7/2016 và ngày 12/8/2016, giải trình về số tiền không thanh toán cho công ty A do quan hệ ngoại giao, thực hiện bồi thường và xác định còn đang giữ số tiền 772.671.844 đồng, tuy nhiên bản thân ông N và công ty QV đều thừa nhận ông N không có trách nhiệm trong việc quan hệ ngoại giao, thực hiện bồi thường và đưa tiền cho cá nhân nào trong công ty.

Ông N cho rằng ông và Công ty QV có thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động vào ngày 01/11/2016. Theo đó hai bên thống nhất công ty QV không phải chi bảo hiểm xã hội, các khoản phụ cấp và ngược lại ông N không phải trả lại số tiền 822.652.547 đồng mà ông đang giữ. Tuy nhiên, ông N xác định các nội dung thỏa thuận trên không có lập văn bản nên không có gì chứng minh, đồng thời nội dung này cũng không được phía nguyên đơn thừa nhận và khẳng định Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động ngày 01/11/2016 xuất phát từ nguyện vọng của ông N, mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi của ông N có thể giải quyết trong một vụ kiện khác nếu ông có yêu cầu. Do đó, việc buộc bị đơn phải trả lại tiền đang chiếm giữ cho nguyên đơn là có cơ sở.

Ngoài ra, việc chiếm giữ tiền của bị đơn dẫn đến phát sinh trách nhiệm trả tiền của nguyên đơn với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các khoản án phí mà đáng lẽ nguyên đơn không phải chịu, làm thiệt hại đến quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định yêu cầu khởi kiện trên của nguyên đơn và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 166; Điều 584 và 585 Bộ luật dân sự.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 và 6 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 166; Điều 584; Điều 585 và điểm b khoản 1, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH may mặc QV về việc đòi tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại với ông Đỗ Viết N.

- Buộc ông Đỗ Viết N trả lại cho Công ty TNHH may mặc QV số tiền 822.652.547 (Tám trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn năm trăm bốn mươi bảy) đồng;

- Buộc ông Đỗ Viết N bồi thường cho Công ty TNHH may mặc QV số tiền 38.679.576 (Ba mươi tám triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn, năm trăm bảy mươi sáu) đồng.

Tổng số tiền ông Đỗ Viết N trả cho Công ty TNHH may mặc QV là: 861.332.123 (Tám trăm sáu mươi một triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn, một trăm hai mươi ba) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu bên bị thi hành án chưa thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm 37.839.964 (Ba mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi chín nghìn, chín trăm sáu mươi bốn) đồng buộc ông Đỗ Viết N chịu. Hoàn lại cho Công ty TNHH may mặc QV tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: 0038827 ngày 18/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức;
- Thi hành án dân sự quận Thủ Đức;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

Đinh Khắc Hưng